TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 27-11-2018
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Văn Hùng

Ông Nguyễn Văn Phúc

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Văn Tỏ – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Trọng – Kiểm sát viên**.**

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp: *"Ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2015/HNGĐ-ST ngày 08/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện B L, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 337/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn T Đ, sinh năm: 1964; cư trú tại xóm 1, thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ T P, sinh năm: 1975; cư trú tại số 161A, đường N V C, phường L S, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4878, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đỗ V T chứng nhận ngày 12/5/2018), có mặt.

Bị đơn: Bà Trịnh T L, sinh năm: 1970; cư trú tại xóm 1, thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê T D, sinh năm: 1967; cư trú tại số 11A, đường L S, phường L S, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng – Luật sư của Văn phòng luật sư Ph T, Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Trụ sở chính: số 18, đường Trần Hữu Dực, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp:

1.1. Ông Trịnh N K là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng thành viên).

1.2. Ông Lưu V C, là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam), vắng mặt.

2. Bà Trần Thị T Ph, sinh năm: 1969; cư trú tại số 121B, đường T P, phường L S, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3. Bà Vũ Hoàng X Th, sinh năm: 1978; cư trú tại số 199, quốc lộ 20, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

4. Ông Bùi X M, sinh năm: 1969; cư trú tại xóm 1, thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

5. Bà Trần Thị M T1, sinh năm: 1961; cư trú tại xóm 1, thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

6. Vợ chồng ông Văn T Th1, sinh năm: 1956, bà Lý T T2, sinh năm: 1962; cư trú tại xóm 1, thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

7. Bà Nguyễn T V, sinh năm: 1964; cư trú tại xóm 1, thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Trịnh T L, sinh năm: 1970 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2014 và lời trình bày tại các bản tự khai của Ông Nguyễn T Đ thì:

Vào ngày 04/3/2004 ông Đ đăng kết hôn với Bà Trịnh T L tại Ủy ban nhân dân xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó bà L thích quan hệ chơi bời, không chăm lo cho gia đình, vay nợ nhiều nơi để tiêu xài cá nhân. Đến tháng 5/2012 thì ông Đ và bà L sống ly thân, nay ông Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà L được ly hôn để trả tự do cho đôi bên.

Bà Trịnh T L thừa nhận về quan hệ hôn nhân như ông Đ trình bày là đúng, nay bà cũng đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: ông Đ và bà L thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn N H, sinh ngày 01/01/2005 và Nguyễn Trịnh T A, sinh ngày 10/01/2008, khi ly hôn ông Đ yêu xin được trực tiếp nuôi hai con chung và yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Bà L đồng ý giao hai con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng nhưng hiện nay bà khó khăn về kinh tế nên không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Theo ông Đ trình bày: quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung là nhà, quyền sử dụng đất và cây trồng tại các thửa đất số 72, 688 tờ bản đồ số 11, xóm 1, thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 986m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Bà Trịnh T L. Nguồn gốc đất và cây trồng là do vợ chồng nhận chuyển nhượng vào năm 2010 và đến năm 2012 xây nhà diện tích khoảng 70m^2, 01 giàn máy may công nghiệp bao gồm 09 máy, 01 máy vắt sổ. Ông Đ yêu cầu chia đôi tài sản trên và yêu cầu nhận tiền theo Chứng thư thẩm định giá ngày 31/10/2014 của Công ty cổ phần thẩm định giá V T3 và đồng ý giao toàn bộ tài sản trên cho bà L.

Theo bà L trình bày: tài sản vợ chồng tạo lập được bao gồm: nhà và quyền sử dụng đất, cây trồng như ông Đ trình bày. Tuy nhiên, năm 2012 khi đang xây nhà do mâu thuẫn vợ chồng nên ông Đ tự ý bỏ về L A, bà đã tự bỏ tiền ra làm tiếp gồm nền nhà, mái hiên, nền và mái tôn nhà bếp, còn về máy may công nghiệp bà chỉ có 07 máy may loại máy một kim, 02 máy vắt sổ còn máy Kansai thì mượn của người khác. Năm 2009, khi bà sinh con thứ hai nên vợ chồng đã bán 04 máy loại 01 kim để tiêu xài, còn lại 05 máy bằng và vắt sổ do ông Đ không ký đáo hạn vay Quỹ tín dụng nhân dân L Th - Phòng giao dịch L N, thành phố B L nên bà đã bán để trả lãi tiền vay nên hiện nay máy may không còn. Bà L thừa nhận tài sản là đất thuộc thửa 10, 15, 26 tờ bản đồ số 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích 21.551m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ là do ông Đ tạo lập được trước khi kết hôn với bà, nhưng toàn bộ cây trồng là do bà và ông Đ mới trồng và thu hoạch từ năm 2004, bà và ông Đ có xây thô một nhà kho khoảng 40m^2, mua thêm một máy xay cà phê, máy nổ, máy xịt thuốc sâu. Bà yêu cầu chia cho bà giá trị ½ cây trồng trên đất và nhà kho. Đối với cối xay cà phê và máy nổ, máy xịt thuốc sâu bà đồng ý giao lại cho ông Đ và trừ vào tiền giàn máy may bà đã bán xong; nhà, quyền sử dụng đất và cây trồng tại L N bà yêu cầu chia bằng hiện vật, mỗi người nhận ½.

Về nợ chung:

Ông Đ trình bày quá trình chung sống vợ chồng có các khoản nợ chung như sau:

Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh L A N Lâm Đồng số tiền gốc 150.000.000đ và lãi phát sinh, nợ Quỹ tín dụng nhân dân L Th - Phòng giao dịch L N, thành phố B L số tiền 150.000.000đ, nợ ông Nguyễn X Kh 5.000.000đ, nợ ông Nguyễn V C1 35.000.000đ, nợ ông Nguyễn X X 10.000.000đ, nợ ông Trịnh C Kh1 03 chỉ vàng 9999, nợ bà Nguyễn T D1 10.000.000đ.

Quá trình vay nợ chỉ có Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh L A N Lâm Đồng và Quỹ tín dụng nhân dân L Th - Phòng giao dịch L N, thành phố B L là có giấy tờ vay, còn lại vay không có giấy tờ. Nay ly hôn ông Đ yêu cầu mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ nói trên, tất cả các khoản nợ vay khác do bà L tự vay ông không đồng ý cùng trả nợ.

Bà L thừa nhận vợ chồng có nợ chung gồm các khoản sau: nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh L A Nam Lâm Đồng số tiền là 150.000.000đ; trước đây có nợ Quỹ tín dụng nhân dân L Th - Phòng giao dịch L N, thành phố B L 150.000.000đ nhưng khi đến hạn trả nợ bà đã vay của bà Nguyễn Thị T P1 150.000.000đ để trả nên không còn nợ nữa. Hiện nay còn nợ bà P1 số tiền này, nợ ông Trịnh C Kh1 03 chỉ vàng 9999.

Ngoài ra, còn nợ Bà Vũ Hoàng X Th 28.000.000đ, nợ Bà Trần Thị M T1 30.000.000đ, nợ vợ chồng ông Văn T Th1 và bà Lý T T2 20.000.000đ, nợ Ông Bùi X M 20.000.000đ, nợ bà Phạm Thị H H1 03 tạ cà phê nhân, nợ Bà Nguyễn T V 20.000.000đ. Tất cả các khoản vay phát sinh là do bà mua vật liệu, chi trả công thợ khi làm nhà ở L N.

Nay ly hôn bà yêu cầu chia đôi số nợ trên và mỗi người trả ½, đối với các khoản nợ do ông Đ khai là tự vay thì bà không đồng ý cùng ông Đ trả nợ.

Theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh L A Nam Lâm Đồng thì vào ngày 14/01/2014 Ngân hàng có ký Hợp đồng tín dụng đối với vợ chồng Ông Nguyễn T Đ, Bà Trịnh T L để cho vay số tiền 150.000.000đ, mục đích vay là để mua sắm vật dụng trong gia đình, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 14/01/2014, lãi suất thỏa thuận 12%/năm. Tài sản thế chấp vay vốn là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc các thửa 10, 15, 26 tờ bản đồ số 11, thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng. Nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn, Ngân hàng yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng ông Đ, bà L có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 150.000.000đ và lãi phát sinh tính đến ngày 08/5/2015 là 15.075.000đ.

Bà Trần Thị T Ph trình bày: vào ngày 28/3/2014 bà có cho vợ chồng ông Đ, bà L vay số tiền 150.000.000đ để đáo hạn nợ tại Quỹ tín dụng nhân dân L Th - Phòng giao dịch L N, thành phố B L. Khi vay có viết giấy tờ tay, bà L ký tên và nhận tiền, thời hạn vay là 02 tháng, có cầm cố cho bà 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 688, 72 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã L N, thành phố B L, tỉnh

Lâm Đồng. Sau đó do ông Đ không ký hợp đồng vay tiền lại để trả cho bà và đến nay còn nợ số tiền trên mặc dù bà đòi nợ nhiều lần. Ngày 11/9/2014 bà P1 làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà L có trách nhiệm trả nợ số tiền 150.000.000đ cho bà và không yêu cầu tính lãi.

Ông Bùi X M trình bày: vào ngày 18/7/2012 ông có cho bà L vay số tiền 20.000.000đ, có viết giấy tay, bà L ký tên và nhận tiền. Hai bên thỏa thuận lãi 2%/tháng, hẹn đến mùa cà phê 2012 trả hết gốc, lãi trả hàng tháng. Bà L đã trả lãi từ ngày vay đến tháng 4/2014, còn từ đó đến nay không trả lãi, còn gốc chưa trả. Ngày 11/9/2014 ông M làm đơn khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ gốc 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Bà Vũ Hoàng X Th trình bày: năm 2012 vợ chồng ông Đ, bà L xây nhà ở L N có mua thiếu vật liệu xây dựng của bà, tổng cộng số tiền mua là 55.012.000đ, đã trả được 25.000.000đ, còn nợ lại 30.012.000đ đến nay chưa trả. Ngày 20/10/2014 bà Th làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà L có trách nhiệm trả số nợ trên, không yêu cầu tính lãi.

Bà Trần Thị M T1 trình bày: vào ngày 27/5/2012 vợ chồng ông Đ, bà L có nhờ bà vay giùm số tiền 20.000.000đ, có viết giấy nợ, lãi 2,5%/tháng, ngày 20/6/2012 vay thêm 10.000.000đ, lãi suất 2%/ tháng. Giấy vay tiền bà L viết và ký tên, ông Đ không ký nhưng là người trực tiếp hỏi vay tiền, đến nay chưa trả được gốc và lãi. Ngày 28/10/2014 bà T1 làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà L có trách nhiệm trả số tiền 30.000.000đ cho bà, không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn T V trình bày: vào ngày 01/12/2010 bà L có vay của bà số tiền 20.000.000đ, có lập giấy tay, bà L là người ký tên và nhận tiền, lãi 2,5%/tháng, hẹn đến ngày 01/3/2011 trả cả gốc và lãi, tuy nhiên cho đến nay bà L vẫn chưa trả số tiền đã vay và lãi như đã thỏa thuận. Ngày 16/6/2014 bà V làm đơn khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền 20.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Vợ chồng ông Văn T Th1, bà Lý T T2 trình bày: vào ngày 20/7/2012, bà L có vay của vợ chồng ông, bà số tiền 20.000.000đ. Khi vay bà L viết giấy tay nhận nợ và trực tiếp nhận tiền, lãi thỏa thuận 1,2%/tháng, trả lãi hàng tháng, tiền gốc khi nào có thì trả, đến nay bà L chưa trả gốc và lãi cho vợ chồng ông, bà. Ngày 28/10/2014, vợ chồng ông Th1, bà T2 khởi kiện yêu cầu bà L có trách nhiệm trả số tiền 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn X X trình bày: vào năm 2012 ông có cho em ruột là ông Đ vay số tiền 10.000.000đ, không làm giấy tờ, bà L không biết số tiền này, ông Đ vẫn chưa trả số nợ trên cho ông; nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

Bà Roãn T Q trình bày: vào ngày 19/4/2012 vợ chồng ông Đ, bà L có nhờ bà vay giùm số tiền 30.000.000đ, 01 tháng sau vay tiếp 5.000.000đ, không làm giấy tờ vay, lãi 3,5%/tháng. Bà trực tiếp đưa cho bà L 30.000.000đ, đưa ông Đ 5.000.000đ, tính đến mùa cà phê năm 2013 thì ông Đ đã trả hết số nợ gốc trên và lãi phát sinh. Nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn bà không liên quan và không yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

Ông Nguyễn X Kh trình bày: ông là anh ruột của ông Đ, năm 2006 có cho vợ chồng ông Đ, bà L vay 5.000.000đ, vay không giấy tờ, không lãi, không thời hạn. Từ đó đến nay vợ chồng ông Đ vẫn chưa trả số tiền này cho ông. Nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn thì anh em tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

Bà Phạm Thị H H1 trình bày: vào tháng 4/2012 âm lịch bà L có vay bà 03 tạ cà phê nhân, độ ẩm 15%, tạp chất 1%, không làm giấy tờ vay, hẹn mùa cà phê 2012 sẽ trả, khi vay chỉ có bà L, ông Đ không biết. Đến cuối năm 2014 bà L đã trả hết số nợ cà phê này cho bà. Nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn không liên quan gì tới bà và cũng không yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

Bà Nguyễn T D1 trình bày: năm 2011 bà có bán thiếu phân bón hóa học cho vợ chồng ông Đ, bà L để bỏ vườn cà phê tại L A, mua nhiều lần trong năm 2011 với số tiền 52.080.000đ. Sau đó ông Đ đã trả dần, đến ngày 18/01/2013 chốt sổ còn nợ lại 10.000.000đ và đã ký xác nhận số nợ này. Ông Đ cam kết sẽ thanh toán số tiền này cho bà. Nay vợ chồng ông Đ, bà L ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 56/2015/HNGĐ-ST ngày 08/5/2015 Tòa án nhân dân huyện B L, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của Ông Nguyễn T Đ về việc "Xin ly hôn". Xử cho Ông Nguyễn T Đ và Bà Trịnh T L được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: giao con chung là Nguyễn N H, sinh ngày 01/01/2005 và Nguyễn Trịnh T A, sinh ngày 10/01/2008 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Buộc bà L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 600.000đ/tháng/con, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 5/2015.

3/ Về tài sản chung:

- Giao toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 72, 688 tờ bản đồ số 11 thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng cho Bà Trịnh T L sở hữu, sử dụng. Cụ thể: quyền sử dụng 986m^2, trong đó có 100m^2 đất thổ cư, 129m^2 đất ao, 757m^2 đất nông nghiệp, nhà ở trên đất có diện tích 48,65m^2, nhà bếp diện tích 36,04m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất. Buộc

Bà Trịnh T L có trách nhiệm thanh toán cho Ông Nguyễn T Đ số tiền 264.729.375đ.

- Giao nhà kho có diện tích tích 58,5m^2 cho Ông Nguyễn T Đ sở hữu, sử dụng. Buộc Ông Nguyễn T Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị cho Bà Trịnh T L số tiền 24.570.000đ.

- Buộc Ông Nguyễn T Đ thanh toán cho Bà Trịnh T L tiền công sức đóng góp vào tài sản riêng của ông Đ trong thời kỳ hôn nhân với số tiền 100.000.000đ.

Buộc Ông Nguyễn T Đ phải giao cho Bà Trịnh T L 01 đầu xịt thuốc sâu, mô tơ không xác định được mã hiệu.

Buộc Bà Trịnh T L phải thanh toán cho Ông Nguyễn T Đ 600.000đ tiền do bà L nhận tài sản là hiện vật 01 đầu xịt thuốc sâu, mô tơ;

- Bác yêu cầu của Bà Trịnh T L về việc yêu cầu chia giá trị cây trồng trên đất tại các thửa 10, 15, 26 tờ bản đồ số 11, thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng và yêu cầu chia trị giá cối xay cà phê tươi, khô, máy nổ.

Bác yêu cầu của Ông Nguyễn T Đ về việc yêu cầu chia 16.000.000đ tiền trị giá 07 máy may công nghiệp.

4. Về nợ chung:

Buộc bà L trả cho: vợ chồng ông Th1, bà T2 20.000.000đ; trả cho bà T1 30.000.000đ; trả cho bà V 20.000.000đ; trả cho ông M 20.000.000đ.

Buộc ông Đ và bà L mỗi người phải trả cho bà Th 15.006.000đ; trả cho bà P1 75.000.000đ, trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh L A – Nam Lâm Đồng số tiền 82.537.500đ.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 17/5/2015, Bà Trịnh T L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên về phần nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung.

Giao con chung là Nguyễn N H, sinh ngày 01/01/2005 và Nguyễn Trịnh T A, sinh ngày 10/01/2008 cho Bà Trịnh T L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Buộc Ông Nguyễn T Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2015.

3/ Về tài sản chung:

- Giao toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 72, 688 tờ bản đồ 11, thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng cho Bà Trịnh T L sở hữu và sử dụng.

- Giao toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 10, 15, 26 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng cho ông Nguyễn T Đ sở hữu, sử dụng.

Buộc ông Nguyễn T Đ phải giao cho bà Trịnh T L 01 đầu xịt thuốc sâu và 01 mô tơ không xác định được mã hiệu.

Giao cho bà Trịnh T L quản lý sử dụng 01 đầu xịt thuốc sâu và mô tơ

Giao cho ông Nguyễn T Đ quản lý sử dụng 01 cối xay cà phê tươi và một cối xay cà phê khô và 01 máy nổ.

Buộc ông Nguyễn T Đ phải thanh toán cho bà Trịnh T L số tiền 668.548.674đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất, quyền yêu cầu thi hành án và chi phí tố tụng.

Ngày 10/8/2016 ông Nguyễn T Đ có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nói trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 19/2017/HN-TT ngày 21/12/2017 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 11/2017/KN-HNGĐ ngày 01/8/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần chia tài sản chung là diện tích đất 21.551m^2 và tài sản gắn liền trên đất thuộc các thửa 10, 15, 26 tờ bản đồ số 11, thôn 1, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Bà Trịnh T L vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân, con chung, về nợ chung và các tài sản khác của vợ chồng ông Đ, bà L đã được giải quyết tại Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, hiện nay đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập.

[2] Đối với lô đất có diện tích 21.551m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng ông Đ cho rằng đây là tài sản được tạo lập trước thời kỳ hôn nhân, được Ủy ban nhân dân huyện B L, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 22/8/2000; đến ngày 04/3/2001 ông Đ và bà L mới đăng ký kết hôn.

Quá trình giải quyết vụ án thì bà L cũng thừa nhận diện tích đất nói trên có trước thời kỳ hôn nhân, hai bên không có thỏa thuận đưa diện tích đất nói trên vào khối tài sản chung của vợ chồng nên cần xác định đây là tài sản riêng của ông Đ.

[3] Đối với khối tài sản trên đất thì thấy rằng bà L cũng thừa nhận khi chung sống với nhau ông Đ có xây dựng thêm nhà kho, còn các tài sản khác có trước thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên khi về chung sống với nhau bà có đóng góp công sức, chăm sóc cây trồng, nhà ở nên đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị được chia giá trị cây trồng và nhà kho. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nói trên và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông Đ và ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ về việc đồng ý trích chia cho bà L là chưa đảm bảo quyền lợi của bà L, xét bà L có công sức đóng góp đối với khối tài sản trên đất bao gồm nhà kho, cây trồng trên đất đồng thời bà L là người trực tiếp nuôi con chung còn nhỏ của ông Đ và bà L nên cần chia 2/3 giá trị cây trồng trên đất và nhà kho cho bà L thì mới đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[4] Sau khi Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực pháp luật, các đương sự đã thi hành án về tài sản chung và nợ chung; cụ thể: ngày 30/3/2017 ông Đ và bà L tự nguyện thỏa thuận thi hành án, tài sản giao cho bà L gồm lô đất có diện tích 490m^2 thuộc một phần thửa số 26 và 6.510m^2 thuộc một phần thửa số 10, tất cả thuộc tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng với giá 770.000.000đ, tổng giá trị tài sản bà L được thi hành án là 733.548.674đ, trả cho bà V số tiền 20.000.000đ, chi phí kê biên là 3.150.000đ, đo vẽ lập bản đồ là 2.500.000đ, thu án phí của ông Đ là 10.801.326đ. Bản án nói trên bị hủy phần tài sản đã thi hành án nên cần phải xem xét điều chỉnh lại.

Do khối tài sản là lô đất có diện tích 21.551m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của ông Đ nên cần giao toàn bộ khối tài sản này cho nguyên đơn; cần buộc bà L phải giao lại cho ông Đ lô đất có diện tích

690m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 26, lô đất có diện tích 6.510m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 10, tất cả thuộc tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng mà bà đã nhận từ việc thi hành án trước đó và buộc ông Đ có trách nhiệm thanh toán lại phần giá trị chênh lệch được nhận như trên đã phân tích là phù hợp. Ông Đ được quyền sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng trên đất do làm thêm sau khi Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực pháp luật bao gồm nhà kho nuôi cút, mái hiên lợp tôn, hệ thống năng lượng mặt trời, bồn inox.

[5] Tại phiên tòa đương sự thống nhất phần tài sản bao gồm căn nhà cấp 4, nhà kho, sân xi măng, cổng thì sử dụng giá được Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đ N A định giá vào ngày 28/8/2015; cụ thể nhà cấp 4 trị giá 61.600.000đ, nhà kho trị giá 58.368.375đ, sân xi măng trị giá 21.186.000đ, cổng trị giá 6.771.600đ; đối với cây trồng trên đất thì sử dụng kết quả định giá ngày 18/6/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá và tư vấn IOI – Việt Nam là 531.945.000đ; tổng cộng khối tài sản có giá trị là 679.870.975đ, bà L được nhận 2/3 là 453.247.300đ.

Ngoài ra sau khi nhận đất từ việc thi hành án, bà L đã trồng thêm cà phê trên đất và ghép mầm cà phê, tổng giá trị là 5.400.000đ, ông Đ nhận lại đất nên phải thanh toán lại cho bà L số tiền này.

Tổng cộng ông Đ phải thanh toán cho bà L là 458.647.300đ.

[6] Tại giai đoạn thi hành Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì bà L đóng tiền kê biên, đo vẽ thi hành án là 5.650.000đ, cần buộc ông Đ phải thanh toán lại cho bà L ½ là 2.850.000đ, bà L đã thi hành án phần trả nợ cho bà V là 10.000.000đ, do vậy ông Đ phải thanh toán cho bà L số tiền là 12.850.000đ.

[7] Cộng cả hai khoản của phần [5] và [6] ông Đ phải thanh toán lại cho bà L là 471.472.300đ.

[8] Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã chia các phần tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 72, 688 tờ bản đồ số 11 thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng cho Bà Trịnh T L sở hữu, sử dụng, giá trị tài sản là 513.944.000đ; giàn máy xịt thuốc sâu trị giá 1.200.000đ (phải thanh toán lại cho ông Đ 600.000đ), ông Đ nhận giàn cối xay cà phê trị giá 1.000.000đ (phải thanh toán lại cho bà L 500.000đ), tổng cộng bà L phải thanh toán lại cho ông Đ giá trị chênh lệch khi nhận khối tài sản vừa nêu là 257.072.000đ.

[9] Như vậy sau khi cấn trừ từ hai khoản [7] và [8] thì ông Đ phải thanh toán lại cho bà L số tiền 214.400.300đ.

[10] Đối với số tiền 10.801.326đ Chi cục Thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng thu của bà L để trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ cần tuyên thoái thu lại để trả cho bà L.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm thoái thu trả cho bà L số tiền thu phí thi hành án dân sự là 22.006.460đ theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0006168 ngày 16/6/2017.

[11] Quá trình giải quyết tại giai đoạn phúc thẩm lần 2, bà L yêu cầu ông Đ phải thanh toán cho bà 02 tấn cà phê nhân/năm x 5 năm = 10 tấn, giá: 10 tấn x 40.000.000đ/tấn = 400.000.000đ do bà đã có yêu cầu tại giai đoạn sơ thẩm nhưng không được giải quyết, xét thấy sau khi xét xử sơ thẩm, bà L không kháng cáo vấn đề này, Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng chỉ bị hủy phần tài sản là lô đất có diện tích 21.551m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng để giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm đối với khối tài sản vừa nêu, các phần khác đã có hiệu lực pháp luật nên không có căn cứ xem xét đối với yêu cầu của bà L về việc đề nghị ông Đ phải thanh toán 400.000.000đ tiền cà phê.

[12] Về chi phí tố tụng: tại giai đoạn phúc thẩm lần 2, chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và thẩm định giá là 10.800.000đ, ông Đ đã tạm ứng nên cần buộc bà L phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đ ½ là 5.400.000đ.

[13] Các phần khác đã được giải quyết tại Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, không có khiếu nại, không bị hủy theo trình tự giám đốc thẩm, đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét.

[14] Với những nhận định trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Trịnh T L đối với khối tài sản là lô đất có diện tích 21.551m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[15] Về án phí:

Giá trị tài sản chung của ông Đ, bà L bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 72, 688 tờ bản đồ số 11 thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng: 513.944.000đ;

+ Giàn máy xịt thuốc sâu: 1.200.000đ;

+ Giàn cối xay cà phê: 1.000.000đ;

+ Nhà kho trị giá 58.368.375đ.

Tổng giá trị là 574.512.000đ.

Trong thực tế bà L được nhận giá trị tài sản bao gồm 256.972.000đ là ½ giá trị tài sản ở thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, 500.000đ giá trị cối xay cà phê, 600.000đ giá trị giàn máy xịt thuốc sâu, ngoài ra bà L còn được nhận 5.400.000đ giá trị cà phê trên đất và ghép mầm cà phê, 453.247.300đ là 2/3 giá trị nhà cấp 4, nhà kho và giá trị cây trồng trên đất tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, tổng cộng là 716.719.300đ. Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản đã nhận là 32.668.800đ.

Ông Đ được nhận giá trị tài sản bao gồm 256.972.000đ là ½ giá trị tài sản ở thôn Đ N, xã L N, thành phố B L, tỉnh Lâm Đồng, 500.000đ giá trị cối xay cà phê, 600.000đ giá trị giàn máy xịt thuốc sâu, 1/3 giá trị nhà kho là 19.456.000đ, tổng cộng là 277.528.000đ. Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản đã nhận là 13.876.400đ.

Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 27, 32, 95, 97 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Trịnh T L đối với khối tài sản là lô đất có diện tích 21.551m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa số 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Xác định lô đất có diện tích 21.551m^2 thuộc các thửa số 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cấp 4 có diện tích 64m^2, sân nền bê tông có diện tích 235,4m^2, cổng có diện tích 6,84m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất là tài sản riêng của Ông Nguyễn T Đ; căn nhà kho có diện tích 58,5m^2 tọa lạc trên thửa đất nói trên là tài sản chung của Ông Nguyễn T Đ, Bà Trịnh T L.

2. Bà Trịnh T L có trách nhiệm giao lại cho Ông Nguyễn T Đ lô đất có diện tích 490m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 26, lô đất có diện tích 6.510m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất thuộc một phần thửa số 10, tất cả

thuộc tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng (có họa đồ kèm theo).

3. Ông Nguyễn T Đ được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ cây trồng trên các lô đất có tổng diện tích là 21.551m^2 thuộc các thửa số 10, 15, 26, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng; cụ thể: lô đất có diện tích 12.544m^2 thuộc thửa số 10, lô đất có diện tích 8.517m^2 thuộc thửa số 15, lô đất có diện tích 490m^2 thuộc thửa số 26, tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại thôn 11, xã L A, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng (được Ủy ban nhân dân huyện B L, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 588787 ngày 22/8/2000).

Ông Nguyễn T Đ được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 có diện tích 64m^2, sân nền bê tông có diện tích 235,4m^2, cổng có diện tích 6,84m^2, nhà kho có diện tích 58,5m^2, đồng thời được quyền sở hữu, sử dụng nhà kho nuôi cút có diện tích 110,5m^2, mái hiên lợp tôn có diện tích 24,75m^2, hệ thống năng lượng mặt trời và 02 bồn inox.

Ông Nguyễn T Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp quyền sở hữu đối với tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

4. Ông Nguyễn T Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền 214.400.300đ (hai trăm mười bốn triệu bốn trăm nghìn ba trăm đồng).

5. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm thoái thu trả cho bà L số tiền thu phí thi hành án dân sự là 22.006.460đ theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0006168 ngày 16/6/2017 và số tiền thu án phí của Ông Nguyễn T Đ là 10.801.326đ theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0006571 ngày 26/02/2018.

6. Về chi phí tố tụng: chi phí định giá: bà L có trách nhiệm trả lại cho ông Đ số tiền 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng).

7. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn T Đ phải chịu 13.876.400đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.875.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/0007308 ngày 21/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng (Chi cục Thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng đã thu số tiền này theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0012670 ngày 09/11/2016); ông Đ còn phải nộp 12.001.400đ.

Bà Trịnh T L phải chịu 32.668.800đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 2.312.500đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/0007342 ngày 28/8/2014 và 200.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0003316 ngày 29/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, bà L còn phải nộp 30.156.300đ.

+ Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác đã được giải quyết tại Bản án số 19/2015/HNGĐ-PT ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có hiệu lực pháp luật.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện B L:, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch